Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)

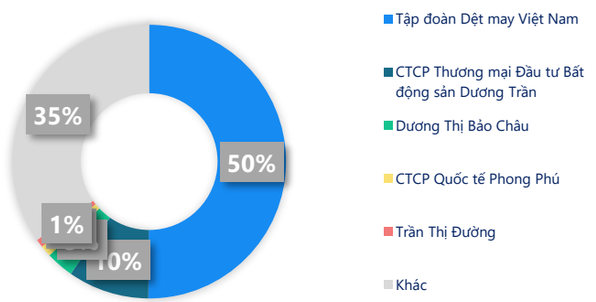
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

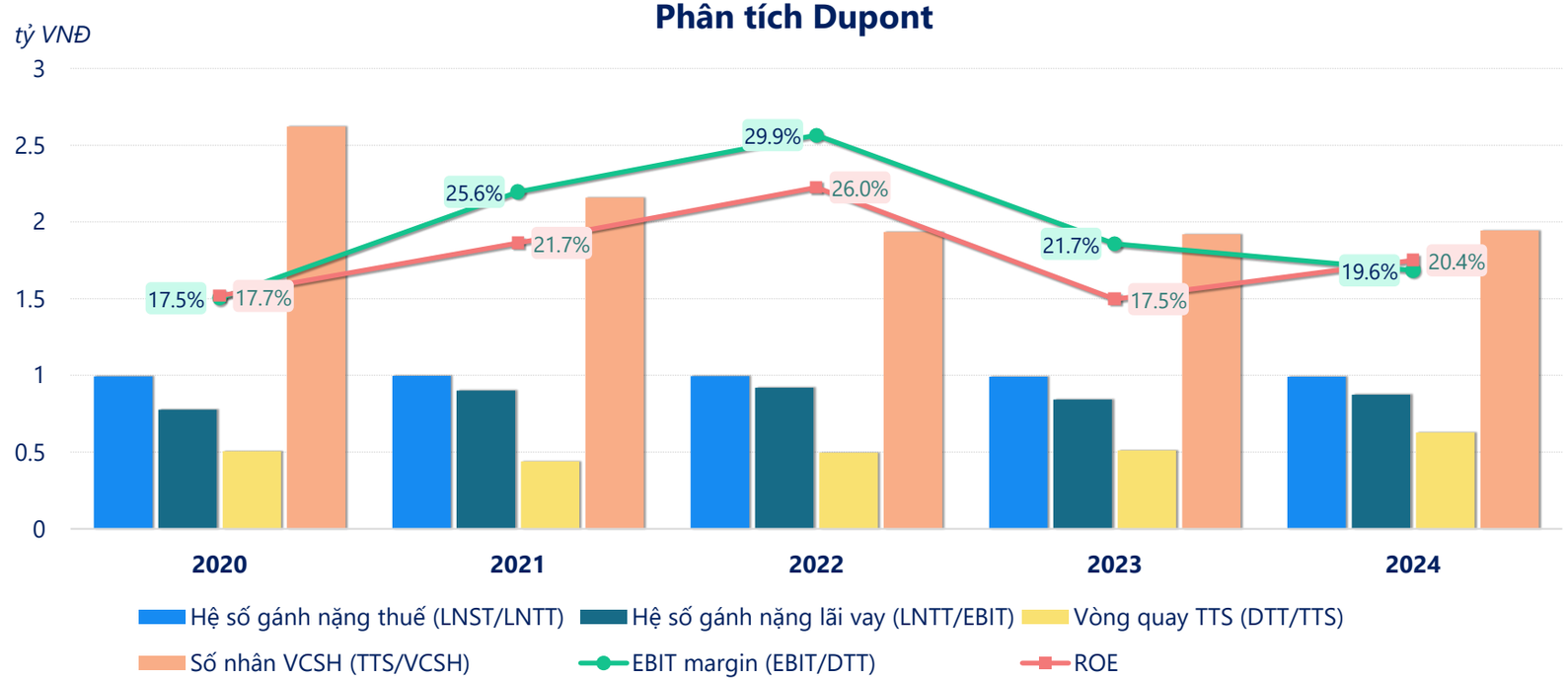
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	30,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,702 - 31,228
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,300
Số lượng CPLH (CP)	74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	54,985
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.86
EPS	4,898
P/E	6.3

	YTD	1T	3T	6T
PPH	10.5%	9.7%	3.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

2,233

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 484| 27.6%

LN sau thuế

2024

381

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 64.0| 20.1%

ROE

2024

20.4%

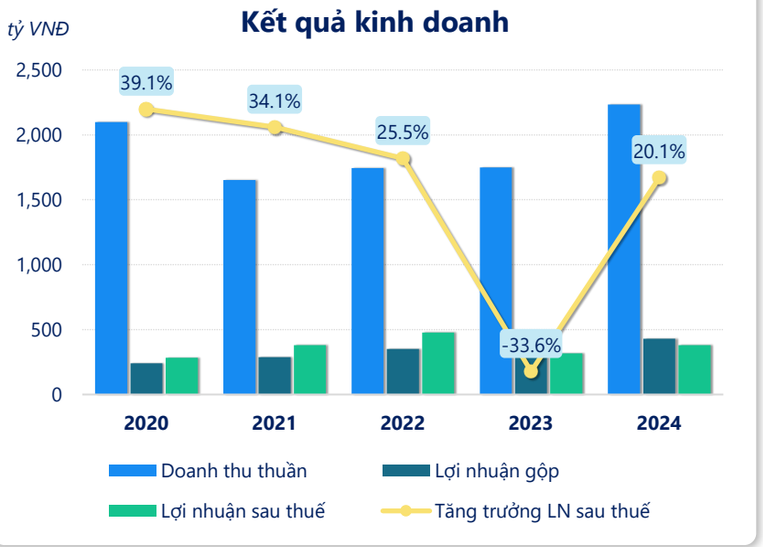
+/- YoY: ▲ 2.9%

ROA

2024

10.5%

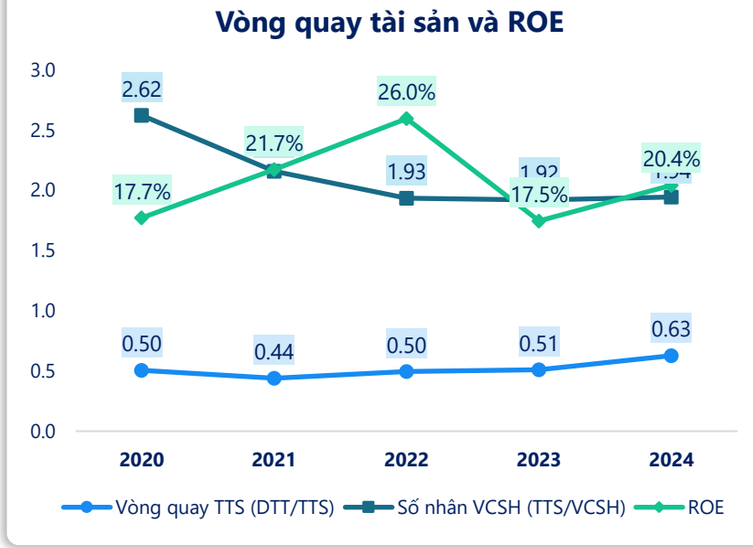
+/- YoY: ▲ 1.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **19.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

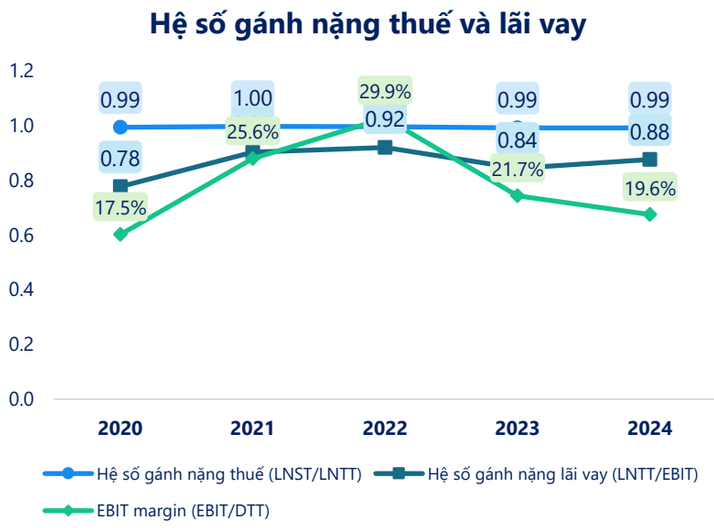
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **PPH** ghi nhận doanh thu thuần **2,233** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **380.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.6%** và **tăng 20.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

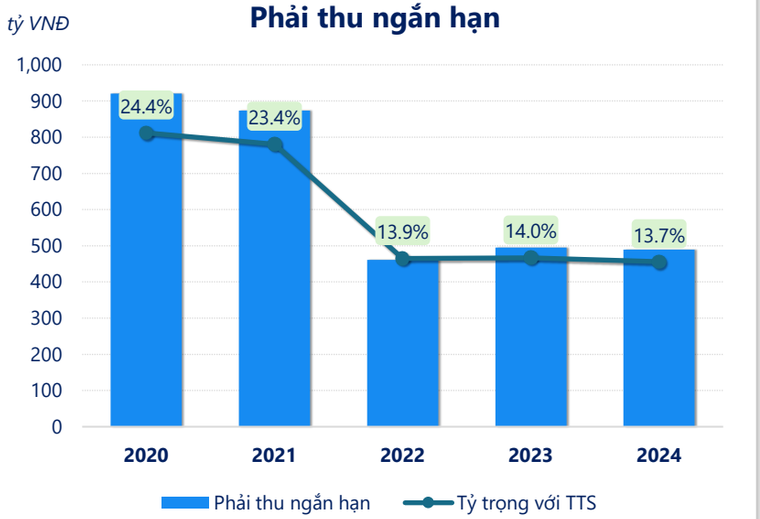


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.63**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.94** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

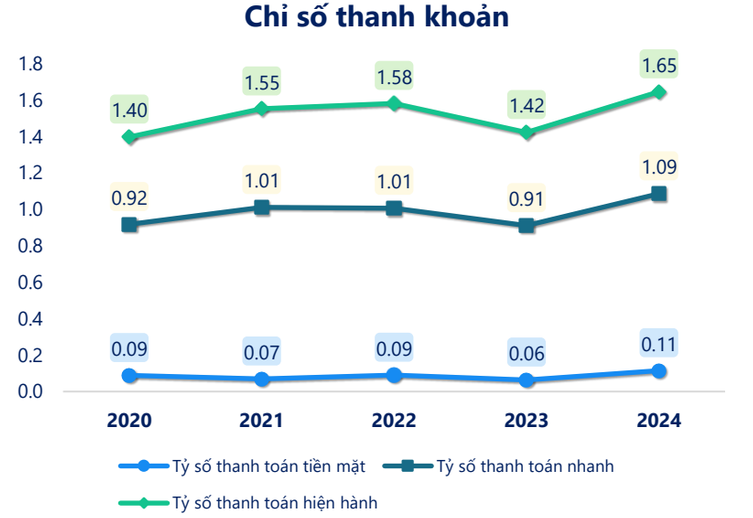
Phải thu ngắn hạn



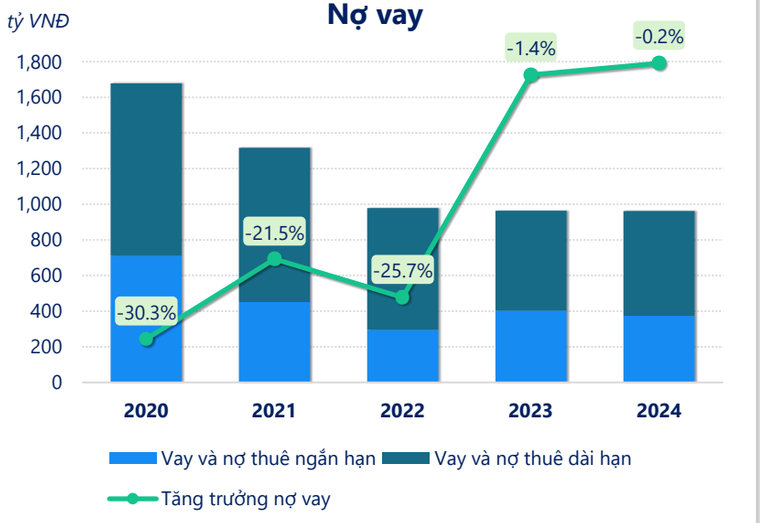
Hàng tồn kho



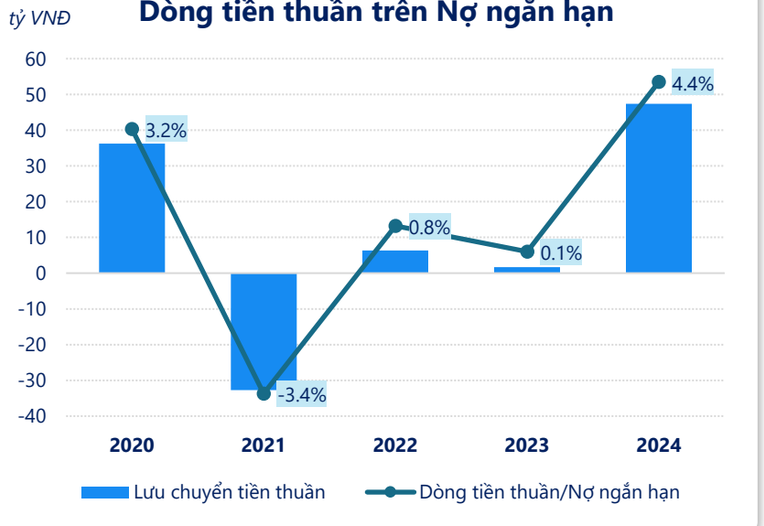
Chỉ số thanh khoản



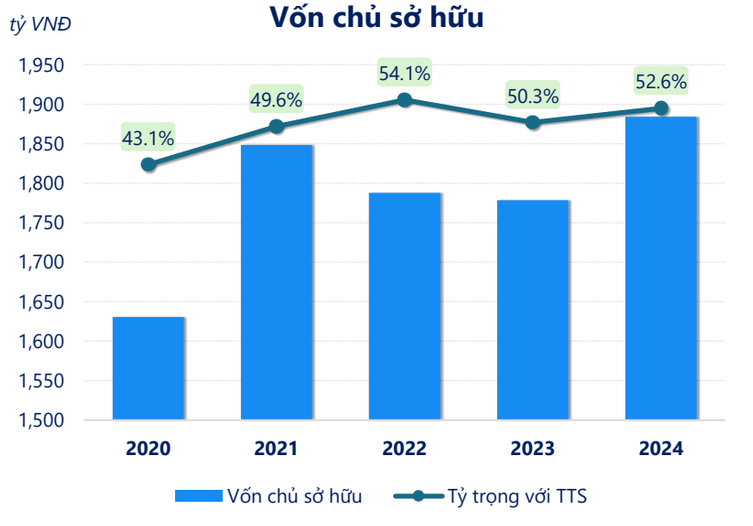
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,571**	**3,539**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,766	1,658	6.5%
Tiền và tương đương tiền	123	74.1	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	546	491	11.3%
Phải thu ngắn hạn	489	495	-1.2%
Hàng tồn kho	601	596	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	2.01	218%
Tài sản dài hạn	**1,805**	**1,881**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	3.94	1.95	102%
Tài sản cố định	1,054	1,139	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	1.70	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	715	715	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**17.3**	**12.3**	**40.6%**
Lợi thế thương mại	6.89	10.8	-36.4%
Nợ phải trả	1,723	1,760	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**1,102**	**1,165**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	403	-7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	262	1.0%
Nợ dài hạn	621	595	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	588	561	4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,848**	**1,778**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,848**	**1,778**	**3.9%**
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,099**	**1,652**	**1,743**	**1,749**	**2,233**
Giá vốn hàng bán	1,859	1,364	1,393	1,402	1,804
Lợi nhuận gộp	**240**	**289**	**350**	**348**	**429**
Doanh thu HĐTC	29.7	34.6	76.2	43.3	48.5
Chi phí TC	93.9	47.5	101	87.7	103
Chi phí lãi vay	**82.4**	**41.7**	**42.2**	**59.4**	**54.7**
LN trong công ty LKLD	336	342	406	320	352
Chi phí bán hàng	75.8	62.3	64.7	77.1	88.4
Chi phí QLDN	138	143	188	222	258
LN thuần từ HĐKD	**297**	**413**	**479**	**325**	**380**
Lợi nhuận khác	-11.5	-30.9	0.36	-4.94	4.39
LN trước thuế	**286**	**382**	**480**	**320**	**384**
Lợi nhuận sau thuế	**283**	**380**	**477**	**317**	**381**
LNST của CĐ cty mẹ	**281**	**378**	**472**	**311**	**374**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	615	213	295	156	7.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	366	272	398	190	257
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-945	-517	-687	-344	-216
Tiền đầu kỳ	62.7	98.9	66.2	72.4	74.1
Lưu chuyển tiền thuần	**36.2**	**-32.7**	**6.32**	**1.66**	**47.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.11	0.04	1.84
Tiền cuối kỳ	98.9	66.2	72.4	74.1	123